



tāng chí

汤匙

noun · soup spoon / tablespoon

Example Sentences

qǐng gěi wǒ yī bǎ tāng chí
请给我一把汤匙。

Please give me a soup spoon.

tā yòng tāng chí màn màn hē tāng
他用汤匙慢慢喝汤。

He slowly drank soup with a soup spoon.

zhè gè shí pǔ xū yào liǎng tāng chí jiàng yóu
这个食谱需要两汤匙酱油。

This recipe needs two tablespoons of soy sauce.

Trace each character, then write the word on your own.

汤	汤	汤	汤	汤	汤	汤	汤	汤		
匙	匙	匙	匙	匙	匙	匙	匙	匙	匙	匙
匙	匙	匙								